Tu dien Pali-Viet - 10

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Pali-Viet - 10

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU Times

Tự điển Pali-Việt

Hòa thượng Bửu Chơn

- Kh -

KHĀ nt. không gian, trên bầu trời.

KHAGA m. con chim.

KHAGGA m. cây gươm. -- kosa m. vỏ gươm. -- gāhaka m. người cầm gươm. -- tala nt. lưỡi gươm. -- dhara a. sự mang gươm. -- visāṇa m. con tây u, người có cái còi giống cây gươm.

KHACATI (khac + a) cẩn, khảm (ốc xa cừ), trang trí với. aor. khaci. pp. khacita.

KHAJJA a. ăn được, nhai. nt. vật thực cứng, thịt dịu ngọt. -- ka nt. thịt ngọt. -- antara nt. nhiều loại kẹo ngọt.

KHAJJU f. ghẻ ngứa.

KHAJJŪRĪ f. cây chà là.

KHAJJOPANAKA m. con đom đóm.

KHAÑJA a. què, đi khập khiểng.

KHANJATI (khaj + m + a) đi cà nhắc. aor. khañji. -- na nt. sự đi cà nhắc. m. chim chìa vôi.

KHAṆA m. sát na, một chập, một giây, một dịp thuận tiện. -- ṇena ad. trong một sát na. -- ṇatīta a. mất dịp may.

KHAṆATI (khan + a) đào (đất), nhổ gốc. aor. khaṇi. pp. khata. pr.p. khaṇanta. abs. khaṇitvā. -- na nt. sự đào (đất).

KHAṆIKA a. một lúc, một chập, tạm thời, có thể thay đổi.

KHAṆITTĪ f. cúp đào, cây xà beng.

KHAṆḌA m. một chút, một miếng nhỏ, kẹo đường phèn. adj. bể nhỏ. -- danta a. răng đã rụng. -- phula nt. sập bể từng mảnh (cao ốc).

KHAṆḌĀKHAṆḌAṂ, DIKAṂ ad. bể từng mảnh vụn.

KHAṆḌANA nt. sự bể, gãy.

KHAṆḌIKĀ f. một miếng, một miếng bể.

KHAṆḌICCA nt. trạng thái đang lung lay, muốn gãy (răng).

KHAṆḌITA pp. của khandeti

KHANDETI (khaṇṇ + e) bể từng mảnh nhỏ, vượt quá, vi phạm, có tội. aor. -- esi. abs. khaṇṇetvā.

KHATA (pp. của khaṇati) đã đào lên, nhổ gốc lên, làm có thương tích, mất cả đức hạnh.

KHATTA nt. khoa chánh trị, thuộc về người chiến đấu (nhà vua).

KHATTIYA m. người thuộc dòng chiến sĩ. adj. thuộc về dòng vua. -- kaññā f. công chúa -- kula nt. dòng chiến sĩ. -- mahāsāla m. đại phú gia của dòng chiến sĩ. -- māyā f. nghệ thuật đặc biệt của dòng vua. -- sukhumāla a. dịu dàng và tế nhị như Hoàng tử.

KHATTIYĀ, -- yānī f. phụ nữ thuộc hoàng phái.

KHATTU m. người đánh xe, quan cận thần, quân sư.

KHADIRA m. cây nhục quế, keo. -- aṅgāra m. cục than đỏ của cây xiêm gai, cây keo.

KHANTI f. sự nhẫn nại, sự mong mỏi, sự kiên nhẫn. -- bala nt. sức mạnh của sự nhẫn nại. -- mantu a. nhịn nhục, nhẫn nại.

KHANTIKA a. (in. cpds) tin như vậy, aññakhantika sự tin tưởng người khác.

KHANTU m. người kiêng cử, người chịu đựng, người quân tử, tử tế.

KHANDHA m. một khúc cây, chiều lớn, to, đống, khối, một đoạn, một chương mục, uẩn có cảm giác trong mọi hình thức của đời sống. -- pa ñcaka nt. ngũ uẩn.

KHANDHAKA m. một phần hay một đoạn (văn).

KHANDHĀVĀRA m. cấm trại, đồn, trận địa.

KHAMA a. thứ lỗi, bền bĩ, nhẫn nại, chịu đựng (đau khổ).

KHAMATI (kham + a) nhẫn nại, bền lòng, thứ tha, nhịn nhục. aor. khami. pp. khanta. pr.p. khamanta, khamamāna.

KHAMANA nt. khamā f. khoan hồng, nhẫn nại, chịu đựng.

KHAMĀPANA nt. yêu cầu, xin thứ lỗi.

KHAMĀPETI (kham + ape) xin ai thứ lỗi, xin lỗi. aor. abs. khamāpetvā.

KHAMITABBA ptṭ. nên tha thứ (lỗi).

KHAMITVĀ abs. đang thứ lỗi.

KHAMBHAKATA a. tay chống nạnh.

KHAYA m. sự hao mòn, suy vi, phá hoại, điều tàn, sự hoàn thành. -- ānupassanā f. trí tuệ thấy rõ sự điêu tàn của pháp hành.

KHARA a. cứng, thô, nhám, gồ ghề, lồi lõm, bén nhọn, đau đớn. -- tta nt. -- tā f. sự thô, nhám, gồ ghề.

KHALA nt. sân đập lúa. -- agga nt. khởi sự đập lúa. -- maṇṇala sân đập lúa.

KHALATI (khal + a) sẩy chân, trượt chân. aor. khali. pp. khalita. abs. khalitvā.

KHALITA nt. lỗi lầm, sẩy, trợt chân.

KHALĪNA m. hàm thiết ngựa.

KHALU in. thật vậy, chắc vậy.

KHALUṄKA m. ngựa chứng khó trị.

KHALLĀṬA a. sói, hói. -- sīsa a. sói đầu. -- ṭiya nt. sự sói.

KHALOPĪ f. một loại chậu, bình.

KHAḶA a. thô, nhám, cứng rắn. m. người đểu giả, người đê hèn, tồi, xấu xa.

KHAṆU m., nt. gốc cây (sau khi đốn); đồn, bót, chỗ làm. -- ṇuka m. gốc cây, cột, trụ, đồn nhỏ.

KHĀTA (pp. của kha ṇati) đã đào.

KHĀDAKA a. người ăn, đang sống.

KHĀDATI (khad + a) ăn, nhai, cắn, gậm. aor. khādi. pr.p. khādanta, khādamāna. -- na nt. hành động đang ăn.

KHĀDANĪYA a. nên ăn. nt. vật thực cứng, thịt dịu ngọt.

KHĀDĀPANA nt. cho ăn, biểu ăn, hầu cho ăn.

KHĀDĀPETI (caus. của khādati) biểu ăn, cắn. aor. -- esi. pp. khādāpita . pr.p. khādāpenta . abs. khadāpetvā .

KHĀDITA (pp. của khādati) ăn, đã cắn, đã tiêu thụ. -- tatta nt. công việc đang ăn.

KHĀDITABBA pt.p. nên, đáng ăn.

KHĀDITUM inf. ăn, nhai.

KHĀYATI (khā + ya) hình như, giống như. aor. khāyi.

KHĀYITA a. ăn hết. nt. ăn vài món.

KHĀRA m. chất pô-tát màu trắng dễ tan trong nước. -- ka a. chất kiềm. m. chồi, mầm non. -- rika a. chất kiềm (loại kim thuộc dễ hóa hợp với khinh khí và dưỡng khí (métaux alcalins).

KHĀRI f. mười sáu phần đong lường, của hột, một cái thúng, cái rổ treo ở đầu cân với một số ít đất hay đá.

KHĀRI-KĀJA, khāra-vidha m., nt. thúng rổ để cân và trái cân (bằng đất hay đá).

KHĀLETI (khaḷ+ e) rửa, giặt, súc (chai). aor. -- esi. pp. khāḷita. abs. khāḷetvā.

KHIḌḌĀ f. chơi giỡn, sự chơi đùa. -- dasaka nt. cuộc chơi trong thời kỳ mười ngày. -- rati f. sự vui thích, khoái lạc.

KHITTA (pp. của khipati) liệng, thảy, thảy bỏ, lặt bỏ, xô ngã, lật đổ. -- citta a. người có tâm bị xáo trộn.

KHIPA m. sự thảy qua vật gì, mồi nhử cá, áo choàng.

KHIPATI (khip + a) thảy, vãi (chài), thảy ra, hắt hơi. aor. khipi. pr.p. khipanta, khipamāna. abs. khipitvā.

KHIPANA nt. thảy đi, liệng bỏ.

KHIPITA (pp. của khipati) thảy ra. nt. sự hắt hơi. -- sadda m. tiếng hắt hơi.

KHIPITUM inf. thảy đi, nhảy mũi.

KHIPPA a. mau lẹ. -- taraṃ ad. sớm quá, mau quá. -- paṃ ad. một cách mau quá.

KHILA nt. sự cứng rắn (lòng dạ), sự vô tình, sự cứng cỏi.

KHĪṆA (pp. của khīyati) phung phí, kiệt sức. -- tta nt. -- tā f. câu chuyện, công việc đã dứt. -- maccha a. không có cá. -- bīja a. người không có giống của sự sinh tồn. -- āsava a. bực a-la-hán, người đã dứt hết phiền não.

KHĪJATI (khī + ya) bị kiệt sức, làm hao mòn hết, trở thành thất vọng. aor. khīyi. pr.p. khīyamāna. abs. khīyitvā.

KHĪRA nt. sữa. -- aṇṇava m. tòa nhà trắng. -- paka a. vắt sữa. -- odana nt. sữa gạo, nước cơm.

KHĪRIKĀ f. cây có lá lớn (có nhiều mủ).

KHĪLA m. cái chốt, mộng, móc (áo), cây trụ, nống, cột.

KHUJJA a. người gù lưng.

KHUDĀ f. người đói.

KHUDDA, -- ka a. nhỏ, hèn hạ, thấp, không đáng kể. nt. mật ong ruồi. -- kanikāya m. tên của tập sách về qui tắc. -- kapāṭha m. tên của quyển sách đầu tiên trong tập khuddaka.

KHUDDĀ f. loại ong ruồi.

KHUDDĀNUKHUDDAKA a. những điều học nhỏ nhen.

KHUPPIPĀSĀ f. sự đói khát.

KHUBHATI (khubh + a) bị xao động hay quấy nhiễu. aor. khubhi. pp. khubhita .

KHURA nt. dao cạo, móng (thú). -- agga nt. phòng tra tấn. -- kosa m. bao, vỏ dao cạo. -- cakka nt. bánh xe bén như dao cạo. -- dhārā f. lưỡi dao. -- bhaṇṇa nt. dụng cụ của thợ cạo. -- maṇṇa cạo thiệt sát.

KHURAPPA m. một loại cung tên.

KHEṬA, KHEṬAKA nt. cái mộc, cái khiên, áo giáp che ngực.

KHETTA nt. cánh đồng, khoảng đồng ruộng, nơi thuận lợi, nơi mà vật gì có thể sản xuất được. -- kamma nt. công việc đồng áng. -- gopaka m. người trông nom đồng ruộng. -- sāmika m. chủ điền. -- tājīva m. nhà nông, người làm ruộng. -- tūpama a. so sánh như đồng ruộng.

KHEDA m. hối tiếc, buồn rầu, đau khổ.

KHEPA m. thảy bỏ, liệng đi, mất (tinh thần). -- na nt. đi qua (thì giờ), sự hao mòn, sự đoạn tuyệt.

KHEPITA pp. của khepeti

KHEPETI (khip + e) xài phí (thì giờ, của cải), làm cho hao mòn. aor. -- esi. pr.p. khepenta. abs. khepetvà .

KHEMA a. an toàn, yên lặng, đầy đủ sự thái bình. -- ṭṭhāna nt. nơi chỗ núp ẩn. -- ppatta a. đắc được sự thanh tịnh. -- bhūmi f. chỗ yên ổn thanh tịnh.

KHEMI 3. người hưởng sự an toàn.

KHEḶA m. nước miếng. -- mallaka m. ống nhổ.

KHELĀSIKA a. có tính chất chưởi mắng, lường gạt.

KHO in. thật vậy, đúng vậy, chắc chắn.

KHOBHA m. sự đụng chạm, sự náo động, sự lay động, rối loạn

KHOMA nt. vải len. adj. thuộc vải gai. -- dussa nt. vải gai, vải lụa, tên của một làng trong lãnh thổ Thích Ca.

-ooOoo-

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ḍ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh

M

Y

R

L

V

S

H

Pali-English

Mục lục | Đầu trang

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 17-04-2003

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Tăng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.